

Số: 249/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về thi hành việc trục xuất, tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi: Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dẫn độ số 100/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15;

Căn cứ Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14, Luật số 23/2023/QH15, Luật số 103/2025/QH15 và Luật số 118/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thi hành việc trục xuất, tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định trình tự, thủ tục thi hành án phạt trục xuất; tổ chức quản lý và các chế độ (bao gồm chế độ ăn, mặc, ở, sinh hoạt, liên lạc, thăm gặp, nhận quà, khám bệnh, chữa bệnh, chi phí mai táng) đối với người chấp hành án phạt trục xuất, người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trục xuất, người nước ngoài đã chấp hành xong án phạt tù, người có quyết định giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ đưa vào lưu trú

tại cơ sở lưu trú do lực lượng Công an nhân dân quản lý trong thời gian chờ làm thủ tục xuất cảnh (gọi chung là người lưu trú).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với người lưu trú; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành án phạt trực xuất và tổ chức quản lý, bảo đảm các chế độ đối với người lưu trú.

Điều 3. Kinh phí thực hiện

Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị, phương tiện và thực hiện các chế độ đối với người lưu trú do ngân sách nhà nước bảo đảm và bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Công an.

Điều 4. Nguyên tắc trao đổi, quản lý thông tin trong tổ chức quản lý người lưu trú

Các hồ sơ, thông báo, báo cáo, văn bản trao đổi thông tin, yêu cầu phối hợp quy định tại Nghị định này có thể được thực hiện dưới hình thức bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định của pháp luật. Bản điện tử được ký số hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản giấy và được sử dụng trong quá trình lập, gửi, tiếp nhận, xử lý, quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, lưu trữ điện tử, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THI HÀNH ÁN PHẠT TRỰC XUẤT

Điều 5. Thông báo thi hành án phạt trực xuất

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án phạt trực xuất của Tòa án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 116 Luật Thi hành án hình sự hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của Giám thị trại giam về thời gian phạm nhân có hình phạt bổ sung là trực xuất chấp hành xong án phạt tù, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải tổng đạt quyết định thi hành án cho người chấp hành án; đồng thời thông báo Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước mà người đó có quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam. Trường hợp người chấp hành án đang bị tạm giam thì phải gửi quyết định này cho trại tạm giam nơi đang tạm giam người đó để tổng đạt cho người chấp hành án.

2. Trường hợp phạm nhân có hình phạt bổ sung là trực xuất được đặc xá, được miễn chấp hành án phạt tù thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết

định đặc xá, miễn chấp hành án phạt tù, Giám thị trại giam phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi trại giam đóng quân để thông báo ngay cho các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Hồ sơ thi hành án phạt trực xuất

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thi hành án của Tòa án hoặc kể từ ngày tiếp nhận người đã chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, được miễn chấp hành án phạt tù có hình phạt bổ sung là trực xuất, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải lập hồ sơ thi hành án phạt trực xuất.

2. Hồ sơ thi hành án phạt trực xuất (sau đây gọi là hồ sơ thi hành án) phải có đủ giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 118 Luật Thi hành án hình sự. Chứng nhận đã chấp hành xong hình phạt, nghĩa vụ khác quy định tại điểm c khoản 2 Điều 118 Luật Thi hành án hình sự bao gồm: Chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù quyết định đặc xá, quyết định miễn chấp hành hình phạt tù, quyết định miễn, giảm hình phạt tiền, quyết định kết thúc thi hành án, đình chỉ thi hành án, giấy chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan thi hành án có thẩm quyền về kết quả thi hành án hoặc kết quả thực hiện các nghĩa vụ khác.

3. Khi bàn giao người đã chấp hành xong án phạt tù, người được đặc xá, được miễn chấp hành án phạt tù có hình phạt bổ sung là trực xuất cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi trại giam đóng quân, Giám thị trại giam phải giao kèm theo bản sao bản án, quyết định thi hành án phạt tù, chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù, giấy chứng nhận đặc xá, quyết định miễn chấp hành án phạt tù, giấy tờ chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ khác (nếu có) để lập hồ sơ thi hành án phạt trực xuất.

Điều 7. Chỉ định nơi lưu trú

1. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày lập hồ sơ thi hành án, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phải ra quyết định chỉ định nơi lưu trú đối với người bị trực xuất trong thời gian chờ xuất cảnh. Nơi lưu trú chỉ định phải có địa chỉ rõ ràng, bảo đảm thuận tiện cho việc quản lý, giám sát. Không được sử dụng buồng tạm giữ, buồng tạm giam của phân trại tạm giam khu vực, trại tạm giam hoặc nhà giam của trại giam để quản lý người bị trực xuất trong thời gian chờ xuất cảnh.

2. Người bị trực xuất thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật Thi hành án hình sự thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án ra quyết định và tổ chức đưa người bị trực xuất vào cơ sở lưu

trú do lực lượng Công an nhân dân quản lý (sau đây gọi là cơ sở lưu trú).

3. Trường hợp người bị trục xuất hoặc thân nhân, người đại diện hợp pháp của họ đề nghị cho lưu trú tại nơi tạm trú hợp pháp thuộc phạm vi tỉnh, thành phố khác thì phải có đơn gửi Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án xem xét, quyết định. Đơn đề nghị phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người đề nghị, quan hệ với người bị trục xuất, địa chỉ nơi lưu trú, cam kết chấp hành mọi yêu cầu của Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, tuân thủ pháp luật và các quy định của chính quyền địa phương nơi lưu trú. Đơn phải lập bằng tiếng Việt hoặc dịch ra tiếng Việt (nếu lập bằng tiếng nước ngoài) được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật, có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước mà người bị trục xuất là công dân hoặc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế nơi người đó làm việc có trụ sở tại Việt Nam và Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị trục xuất đến lưu trú.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định chỉ định nơi lưu trú, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phải thông báo cho Tòa án đã ra quyết định thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp và các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

Điều 8. Quản lý người bị trục xuất

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương nơi người bị trục xuất đến lưu trú để quản lý người bị trục xuất.

2. Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đưa vào cơ sở lưu trú hoặc quyết định chỉ định nơi lưu trú thuộc tỉnh, thành phố khác, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phải gửi thông báo kèm theo bản sao bản án, quyết định thi hành án cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú hoặc Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người bị trục xuất đến lưu trú để phối hợp quản lý và chủ trì thực hiện các thủ tục giải quyết khi người bị trục xuất trốn hoặc chết theo quy định tại khoản 4 Điều 119 và Điều 120 Luật Thi hành án hình sự.

Điều 9. Giải quyết trường hợp người phải chấp hành án phạt trục xuất bỏ trốn

1. Trường hợp bắt lại người bị trục xuất bỏ trốn hoặc người đó ra đầu thú, cơ quan bắt hoặc tiếp nhận đầu thú phải lập biên bản, thông báo ngay cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án đến nhận, đưa người đó vào cơ sở lưu trú và thông báo cho cơ quan đã ra quyết định truy nã để

ra quyết định đình nã theo quy định.

2. Trường hợp người bị trục xuất bỏ trốn trên đường áp giải đến cơ sở lưu trú hoặc đến địa điểm xuất cảnh, thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi tổ chức áp giải chịu trách nhiệm tổ chức truy bắt, ra quyết định truy nã, đình nã.

3. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp, Tòa án ra quyết định thi hành án phạt trục xuất, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an và các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này về việc người bị trục xuất bỏ trốn, bỏ trốn bị bắt lại hoặc đầu thú.

Điều 10. Cấp phép xuất cảnh

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án tiến hành kiểm tra hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu của người bị trục xuất. Trường hợp hộ chiếu không có thị thực, chứng nhận tạm trú đã hết giá trị thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật cấp thị thực, gia hạn tạm trú để xuất cảnh theo quy định. Trường hợp khẩn cấp có văn bản đề nghị gửi đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành trục xuất tại cửa khẩu.

2. Trường hợp người bị trục xuất không có hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an để yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch đề nghị cấp hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu để làm thủ tục cấp thị thực, gia hạn tạm trú xuất cảnh.

3. Người chấp hành án thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 121 Luật Thi hành án hình sự thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi phát sinh căn cứ tạm hoãn xuất cảnh, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phạt trục xuất phải có văn bản báo cáo Tòa án đã ra quyết định thi hành án để ra quyết định việc kéo dài thời hạn rời khỏi lãnh thổ Việt Nam; đồng thời, phối hợp với Bộ Ngoại giao thông báo và yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của nước mà người bị trục xuất là công dân có trụ sở đóng tại Việt Nam hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế mà người đó làm việc, cơ quan tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam để giải quyết hoặc liên hệ với gia đình người bị trục xuất, cơ quan nơi người bị trục xuất làm việc hỗ trợ kinh phí thực hiện hình phạt tiền, các nghĩa vụ dân sự khác; đồng thời, thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành án để tiến hành các thủ tục thi hành án hoặc làm thủ tục

đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với các khoản thu nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Khi có quyết định hoặc văn bản của cơ quan thi hành án dân sự về việc kết thúc thi hành án đối với người bị trục xuất, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh tiến hành các thủ tục buộc người bị trục xuất rời khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Điều 11. Tiến hành buộc người bị trục xuất rời khỏi lãnh thổ Việt Nam

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án quyết định về thời gian xuất cảnh, nhưng không được quá thời hạn ghi trong quyết định thi hành án của Tòa án hoặc quá thời hạn quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm mua vé phương tiện xuất cảnh cho người bị trục xuất trong trường hợp người bị trục xuất tự chịu chi phí hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện tổ chức quốc tế nơi người đó làm việc, cơ quan, tổ chức đã bảo lãnh người đó vào Việt Nam giải quyết kinh phí đưa người bị trục xuất về nước.

3. Chậm nhất 24 giờ trước thời điểm xuất cảnh, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án phải thông báo cho người bị trục xuất, cơ quan, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu và các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này về thời gian, địa điểm, phương tiện xuất cảnh để phối hợp tiến hành trục xuất. Trường hợp trục xuất bằng đường bộ về nước có chung biên giới đất liền với Việt Nam, thì thời gian xuất cảnh không tiến hành vào ban đêm, trừ trường hợp đặc biệt.

Trường hợp người bị trục xuất có tiền, tài sản hợp pháp gửi tại Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc cơ sở lưu trú, thì 24 giờ trước thời điểm xuất cảnh, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc cơ sở lưu trú phải trả lại cho họ. Việc trả lại tiền, tài sản phải được lập biên bản, có chữ ký của bên giao, nhận và người chứng kiến.

4. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh lập hồ sơ thi hành án có trách nhiệm tổ chức áp giải người bị trục xuất đến cửa khẩu xuất cảnh; phối hợp cơ quan, đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu tiến hành thủ tục trục xuất, buộc rời khỏi lãnh thổ Việt Nam. Việc thi hành trục xuất tại cửa khẩu xuất cảnh phải được lập biên bản, có chữ ký của người bị trục xuất, những người có mặt đại diện các bên tham gia thi hành trục xuất.

5. Trường hợp người bị trục xuất không tự nguyện chấp hành việc trục xuất, từ chối xuất cảnh rời khỏi Việt Nam thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp

tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh áp giải người bị trục xuất đến cửa khẩu của nước mà họ là công dân; trường hợp áp giải xuất cảnh theo đường hàng không thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải thông báo, phối hợp với nước mà người đó mang quốc tịch và thống nhất với hãng hàng không vận chuyển về các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn trong quá trình áp giải và thực hiện đúng các Điều ước quốc tế về an ninh hàng không dân dụng mà Việt Nam là thành viên.

Chương III

TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ CÁC CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI LƯU TRÚ

Điều 12. Tổ chức quản lý người lưu trú

1. Người lưu trú phải ở tập trung tại cơ sở lưu trú và chịu sự quản lý, giám sát của cơ sở lưu trú, được phổ biến Nội quy cơ sở lưu trú và các quy định của pháp luật về quản lý và thực hiện các chế độ đối với người lưu trú. Cơ sở lưu trú tổ chức tiếp nhận, quản lý người có quyết định đưa vào cơ sở lưu trú và bàn giao người lưu trú ra khỏi cơ sở lưu trú theo đúng quy định của pháp luật và của Bộ Công an.

Cơ sở lưu trú thực hiện các quy định về canh gác, dẫn giải, quản lý chặt chẽ người lưu trú trong thời gian lưu trú; xây dựng phương án và tổ chức các biện pháp bảo vệ an toàn cơ sở lưu trú; phối hợp truy tìm người lưu trú bỏ trốn khỏi cơ sở lưu trú; kiểm tra thư, bưu phẩm, tiền mặt, giấy tờ có giá, đồ vật của người lưu trú nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý đồ vật cấm mang vào cơ sở lưu trú; tiếp nhận, trả lời đơn thư, đề nghị cung cấp thông tin liên quan đến cơ sở lưu trú, người lưu trú và quản lý hồ sơ, cơ sở dữ liệu của người lưu trú theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an quy định cụ thể Nội quy cơ sở lưu trú và trình tự, thủ tục tiếp nhận, quản lý người có quyết định đưa vào cơ sở lưu trú và bàn giao người lưu trú ra khỏi cơ sở lưu trú.

Điều 13. Xử lý người lưu trú vi phạm Nội quy cơ sở lưu trú

1. Trường hợp người lưu trú vi phạm Nội quy cơ sở lưu trú, chống đối, không chấp hành sự hướng dẫn của cán bộ cơ sở lưu trú thì phải lập biên bản, có người chứng kiến và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cán bộ cơ sở lưu trú giải thích các quy định của pháp luật về việc quản lý và thực hiện chế độ, chính sách đối với người lưu trú, yêu cầu họ chấp hành Nội quy cơ sở lưu trú và mệnh lệnh của cán bộ cơ sở lưu trú; trường hợp cần thiết, cán bộ cơ sở lưu trú tiến hành sử dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để khống chế, bố trí người lưu trú ở phòng riêng nhằm vô hiệu hóa hành vi chống đối của người lưu trú, phòng ngừa, ngăn

chặn người lưu trú bỏ trốn, có hành vi gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của bản thân hoặc người khác; hủy hoại tài sản của cơ sở lưu trú hoặc tài sản của người khác. Thời gian quản lý tại phòng riêng do Trưởng cơ sở lưu trú quyết định.

Cơ sở lưu trú phải báo ngay cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú để thông báo cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án, Tòa án đã ra quyết định thi hành án (đối với trường hợp người lưu trú là người chấp hành án phạt trực xuất) hoặc Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trực xuất (đối với người nước ngoài bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất) để phối hợp, giải quyết và thông báo cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam nơi người đó làm việc; đồng thời, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú thông báo cho thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người lưu trú đang ở Việt Nam (nếu có) biết, phối hợp động viên, giáo dục, quản lý người lưu trú.

2. Trường hợp hành vi vi phạm của người lưu trú có dấu hiệu tội phạm thì cơ sở lưu trú phải báo ngay cho cơ quan điều tra có thẩm quyền để khởi tố, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chờ các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, cơ sở lưu trú phải quản lý chặt chẽ, không để người lưu trú bỏ trốn, tự sát hoặc vi phạm Nội quy cơ sở lưu trú. Đồng thời, thông báo cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú để thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này biết, phối hợp giải quyết.

Điều 14. Chế độ ở đối với người lưu trú

1. Người lưu trú được bố trí ở buồng tập thể theo giới tính (nam, nữ); diện tích chỗ nằm tối thiểu là 03 m²/người (người lưu trú có con ở cùng hoặc phụ nữ có thai thì được bố trí chỗ nằm tối thiểu là 04 m²), có bộ gạch men hoặc giường, có phòng vệ sinh, có chiếu, chăn và màn. Người lưu trú là người đồng tính, người chuyển đổi giới tính, người chưa xác định rõ giới tính có thể được bố trí ở riêng.

2. Người lưu trú mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A và một số bệnh truyền nhiễm nhóm B theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm hoặc người mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình phải được bố trí ở riêng trong phòng cách ly.

Điều 15. Chế độ ăn, mặc đối với người lưu trú

1. Chế độ ăn của người lưu trú được Nhà nước bảo đảm, tiêu chuẩn định lượng mỗi tháng gồm: 17 kg gạo tẻ; 15 kg rau xanh hoặc củ, quả; 1,5 kg thịt; 1,5 kg cá;

05 quả trứng gà hoặc vịt; 0,5 kg đường; 0,75 lít nước mắm; 0,3 lít dầu ăn; 0,1 kg bột ngọt; 0,5 kg muối; gia vị khác: tương đương 0,5 kg gạo tẻ; chất đốt: tương đương 17 kg củi hoặc 15 kg than hoặc 25 KWh điện hoặc 03 kg khí đốt (gas), phù hợp điều kiện thực tế của cơ sở lưu trú; lương thực, thực phẩm, chất đốt bảo đảm chất lượng và có mức giá trung bình theo thời giá thị trường tại địa phương. Chế độ ăn trong ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật Việt Nam và 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc, 01 ngày Quốc khánh của nước mà người lưu trú mang quốc tịch, người lưu trú được ăn thêm nhưng mức ăn không quá 05 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường. Cơ sở lưu trú có thể quyết định hoán đổi định lượng ăn cho phù hợp với thực tế để người lưu trú có thể ăn hết tiêu chuẩn.

2. Ngoài tiêu chuẩn ăn quy định tại khoản 1 Điều này, người lưu trú được sử dụng quà, tiền gửi lưu ký của mình để ăn thêm theo quy định của cơ sở lưu trú.

3. Người lưu trú được bảo đảm ăn, uống vệ sinh, an toàn thực phẩm. Cơ sở lưu trú được tổ chức bếp ăn tập thể, định mức dụng cụ cấp dưỡng của một bếp tập thể gồm: Bếp nấu; các loại nồi nấu cơm, nước, thức ăn; chảo, tủ đựng thức ăn, bình đựng nước uống; rổ, rá, bát, đĩa, bàn, ghế và các dụng cụ, đồ dùng cần thiết khác phục vụ cho việc nấu ăn, bảo quản thức ăn, đun nước uống và chia đồ ăn cho người lưu trú theo khẩu phần tiêu chuẩn.

4. Chế độ ăn của người lưu trú bị ốm, bị bệnh do Trưởng cơ sở lưu trú quyết định theo chỉ định của cán bộ y tế. Người lưu trú là nữ trong thời gian mang thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì định lượng ăn được tăng thêm 02 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường so với định lượng quy định tại khoản 1 Điều này và được hoán đổi theo chỉ định của y sĩ hoặc bác sĩ.

5. Người lưu trú được mang vào cơ sở lưu trú đồ dùng cá nhân thiết yếu để sử dụng theo quy định của Bộ Công an. Trường hợp người lưu trú thiếu quần, áo thì tùy theo thời gian lưu trú, khí hậu theo mùa, được cấp từ một đến hai bộ quần áo bằng vải thường.

Điều 16. Chế độ hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ và sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo của người lưu trú

Người lưu trú được hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của cơ sở lưu trú. Cơ sở lưu trú được trang bị một hệ thống truyền thanh nội bộ; mỗi phòng ở được trang bị 01 ti vi và người lưu trú được mượn sách, báo của cơ sở lưu trú. Thời gian hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình của người lưu trú được thực hiện theo Nội quy cơ sở lưu trú.

Người lưu trú được sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam; việc thực hiện phải phù hợp với điều kiện thực tế của cơ sở lưu trú và yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn, trật tự tại cơ sở lưu trú.

Điều 17. Chế độ thông tin liên lạc của người lưu trú

1. Người lưu trú được liên lạc bằng điện thoại, nhận, gửi thư cho thân nhân, người đại diện hợp pháp của mình, cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch theo quy định của cơ sở lưu trú; cước phí điện thoại, gửi thư do người lưu trú tự chi trả.

2. Việc liên lạc của người lưu trú được quy định cụ thể như sau:

a) Người lưu trú được gửi mỗi tháng 04 lá thư. Người lưu trú đang bị xác minh, điều tra, xử lý về hành vi phạm tội hoặc có liên quan đến những vụ án khác mà cơ quan thụ lý vụ án có văn bản đề nghị kiểm duyệt chặt chẽ người lưu trú nhận, gửi thư để ngăn chặn người lưu trú trao đổi thông tin với những đối tượng khác các nội dung làm ảnh hưởng đến hoạt động điều tra, xác minh thì Trưởng cơ sở lưu trú trước khi cho người lưu trú nhận, gửi thư phải trao đổi nội dung cho cơ quan thụ lý biết, thống nhất có cho hay không cho người lưu trú nhận, gửi thư. Trường hợp không cho người lưu trú nhận, gửi thư thì Trưởng cơ sở lưu trú phải lập biên bản, ghi rõ lý do và có trách nhiệm thông báo cho người lưu trú và thân nhân biết.

b) Cơ sở lưu trú phối hợp với cơ quan bưu chính viễn thông địa phương lắp đặt máy điện thoại cố định có dây hoặc không dây và tổ chức cho người lưu trú liên lạc điện thoại trong nước, quốc tế mỗi tháng 04 lần, mỗi lần không quá 10 phút. Trường hợp cấp bách, căn cứ nội dung đơn trình bày của người lưu trú, Trưởng cơ sở lưu trú xem xét, giải quyết cho người lưu trú được liên lạc điện thoại nhưng không quá 10 phút. Khi liên lạc điện thoại, người lưu trú phải liên lạc đúng số điện thoại và nội dung đã đăng ký. Trưởng cơ sở lưu trú cử cán bộ giám sát chặt chẽ nội dung trao đổi khi người lưu trú liên lạc điện thoại, nếu phát hiện nội dung trao đổi không đúng với đăng ký thì dừng ngay cuộc gọi và giải thích rõ cho người lưu trú biết, trường hợp xét thấy cần thiết phải lập biên bản. Cước phí điện thoại được tính theo giá của cơ quan bưu chính viễn thông và do người lưu trú chi trả từ tiền lưu ký theo hình thức ký sổ hoặc nguồn tài trợ khác nhưng phải được sự đồng ý của Trưởng cơ sở lưu trú.

Người lưu trú đang bị xác minh, điều tra, xử lý về hành vi phạm tội hoặc có liên quan đến những vụ án khác mà cơ quan thụ lý vụ án có văn bản đề nghị kiểm duyệt chặt chẽ người lưu trú liên lạc điện thoại để ngăn chặn người lưu trú thông tin, liên lạc với những đối tượng khác các nội dung làm ảnh hưởng đến hoạt động điều tra, xác minh thì Trưởng cơ sở lưu trú trước khi cho người lưu trú liên lạc điện

thoại phải trao đổi, đề nghị cơ quan thụ lý vụ án phối hợp, kiểm soát chặt chẽ người lưu trú liên lạc điện thoại. Nếu xét thấy người lưu trú trao đổi những nội dung có thể ảnh hưởng đến hoạt động điều tra, xác minh thì Trưởng cơ sở lưu trú thống nhất với cơ quan thụ lý vụ án dừng ngay cuộc liên lạc, lập biên bản, ghi rõ lý do và có trách nhiệm thông báo cho người lưu trú và thân nhân biết.

Điều 18. Chế độ thăm gặp, nhận quà đối với người lưu trú

1. Người lưu trú được gặp thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của mình tại phòng thăm gặp của cơ sở lưu trú. Mỗi tuần được gặp 01 lần, mỗi lần gặp không quá 02 giờ. Trường hợp đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác của Việt Nam đề nghị được gặp người lưu trú thì Trưởng cơ sở lưu trú xem xét, quyết định, nếu xét thấy phù hợp với lợi ích hợp pháp của người lưu trú cũng như yêu cầu quản lý người lưu trú và đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Người lưu trú chấp hành tốt Nội quy cơ sở lưu trú có thể được gặp vợ hoặc chồng tại phòng riêng của cơ sở lưu trú mỗi tháng 01 lần, mỗi lần không quá 24 giờ. Người lưu trú vi phạm Nội quy cơ sở lưu trú thì 01 tháng được gặp thân nhân 01 lần, mỗi lần không quá 01 giờ.

Người lưu trú đang bị điều tra, xử lý về hành vi phạm tội khác hoặc có liên quan đến những vụ án khác mà cơ quan thụ lý vụ án có văn bản đề nghị không cho người lưu trú gặp hoặc yêu cầu phối hợp với cơ sở lưu trú để giám sát chế độ thăm gặp của người lưu trú thì Trưởng cơ sở lưu trú xem xét, phối hợp thực hiện và giải thích rõ cho người đến thăm gặp người lưu trú biết.

2. Mỗi lần đến gặp người lưu trú tối đa không quá 03 người, trường hợp đặc biệt do yêu cầu quản lý, giáo dục người lưu trú, Trưởng cơ sở lưu trú có thể quyết định tăng số lượng thân nhân được gặp người lưu trú nhưng không quá 05 người và phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến an ninh, an toàn cơ sở lưu trú.

3. Thủ tục thăm gặp:

a) Thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người lưu trú đến thăm gặp phải có đơn xin gặp viết bằng tiếng Việt hoặc được dịch ra tiếng Việt theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và xuất trình một trong các giấy tờ sau: hộ chiếu, căn cước, căn cước công dân, tài khoản định danh điện tử trên VNeID hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp khác để cơ sở lưu trú kiểm tra, tổ chức cho thăm gặp đúng đối tượng.

b) Người lưu trú được gặp vợ (hoặc chồng) ở phòng riêng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì vợ (hoặc chồng) người lưu trú phải có đủ thủ tục thăm gặp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và các giấy tờ, tài liệu chứng minh là vợ

(hoặc chồng) của người lưu trú, có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam nơi người đó làm việc hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó mang quốc tịch hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú (đối với trường hợp vợ hoặc chồng người lưu trú là người Việt Nam); người lưu trú và vợ (hoặc chồng) đều phải có đơn xin thăm gặp ở phòng riêng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi Trưởng cơ sở lưu trú xem xét, quyết định.

c) Việc giải quyết cho người lưu trú gặp thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người lưu trú do Trưởng cơ sở lưu trú quyết định tùy theo điều kiện và giờ làm việc của cơ sở lưu trú, thời gian thăm gặp theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thủ tục thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài có yêu cầu thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự đối với người lưu trú mang quốc tịch nước mình tại cơ sở lưu trú phải gửi văn bản đề nghị đến Bộ Ngoại giao. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm: Tên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự gửi văn bản; họ, tên, quốc tịch người lưu trú cần thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự; cơ sở lưu trú nơi người lưu trú đang lưu trú; họ, tên, chức vụ, chứng minh thư ngoại giao hoặc công vụ của những người đến thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự hoặc hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ ghi rõ chức danh tại cơ quan đại diện đối với trường hợp chưa được cấp chứng minh thư; họ, tên, căn cước công dân hoặc căn cước của người phiên dịch (nếu có); thời gian dự kiến đề nghị được gặp, tiếp xúc lãnh sự.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú phải trả lời bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài đã đề nghị để liên hệ cấp giấy giới thiệu thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự.

5. Khi thăm gặp, người lưu trú được nhận thư, tiền, đồ vật, trừ đồ vật thuộc danh mục cấm theo quy định của Nội quy cơ sở lưu trú; cơ sở lưu trú có trách nhiệm kiểm tra đồ vật trước khi đưa vào cơ sở lưu trú. Việc quản lý, sử dụng tiền, đồ vật của người lưu trú được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

6. Người đến thăm gặp phải chấp hành nghiêm pháp luật Việt Nam, Nội quy

nhà thăm gặp và sự hướng dẫn của cán bộ cơ sở lưu trú.

Điều 19. Quản lý tài sản của người lưu trú

Người lưu trú có tiền, giấy tờ có giá, các loại thẻ thanh toán bằng hình thức điện tử, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý, giấy tờ tùy thân, giấy tờ về cư trú, giấy chứng nhận nghề, bằng cấp, chứng chỉ và các giấy tờ chứng nhận khác phải gửi lưu ký tại cơ sở lưu trú để quản lý; trường hợp người lưu trú có nhu cầu được chuyển số tiền, đồ dùng, tư trang cho thân nhân, người đại diện và tự chịu chi phí thì cơ sở lưu trú có trách nhiệm thực hiện việc chuyển hoặc giao trực tiếp thân nhân hoặc người đại diện của người lưu trú tại cơ sở lưu trú.

Điều 20. Chế độ khám bệnh, chữa bệnh đối với người lưu trú

1. Người lưu trú bị ốm, bị thương tích được khám bệnh, chữa bệnh và điều trị tại cơ sở y tế của cơ sở lưu trú. Trường hợp người lưu trú bị bệnh nặng hoặc thương tích vượt quá khả năng điều trị của y tế cơ sở lưu trú thì chuyển họ đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân để điều trị. Chế độ ăn, cấp phát thuốc, bồi dưỡng cho người lưu trú do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định theo bệnh lý và theo mức độ nặng, nhẹ của bệnh; tiền thuốc chữa bệnh thông thường cho người lưu trú được cấp không quá 05 kg gạo tẻ loại trung bình/01 người/01 tháng. Trường hợp người lưu trú có yêu cầu đến cơ sở y tế khám bệnh, chữa bệnh theo nguyện vọng thì phải được Trưởng cơ sở lưu trú cho phép và tự chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh.

Cơ sở lưu trú phải thông báo việc người lưu trú điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên hoặc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú để thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này và thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người lưu trú đang ở Việt Nam (nếu có) để phối hợp chăm sóc, điều trị.

Kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho người lưu trú tại các cơ sở y tế do Nhà nước cấp. Nếu việc khám bệnh, chữa bệnh cho người lưu trú phải sử dụng kỹ thuật cao, chi phí lớn, vượt quá định mức thì người lưu trú phải tự thanh toán.

2. Người lưu trú là nữ trong thời gian mang thai được khám thai định kỳ hoặc đột xuất, được chăm sóc y tế trong trường hợp cần thiết; đến thời gian sinh con thì cơ sở lưu trú có trách nhiệm đưa người lưu trú đến cơ sở y tế Nhà nước gần nhất để sinh con và cấp các đồ dùng cần thiết cho việc chăm sóc trẻ sơ sinh tương đương chế độ ăn 01 tháng của trẻ em dưới 36 tháng tuổi theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định này. Sau khi người lưu trú sinh con, cơ sở lưu trú có trách nhiệm phối hợp người lưu trú và cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng

ký khai sinh cho con của người lưu trú theo quy định của pháp luật Việt Nam. Kinh phí chăm sóc y tế cho người lưu trú là nữ trong thời gian mang thai, sinh con tại cơ sở y tế do Nhà nước cấp.

3. Cơ sở lưu trú có trách nhiệm phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú để quản lý người lưu trú trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh hoặc sinh con.

Điều 21. Chế độ đối với con của người lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú

1. Trẻ em dưới 16 tuổi là con của người lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú được bố trí diện tích chỗ nằm cùng phòng với cha, mẹ tại cơ sở lưu trú phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm lứa tuổi, giới tính. Các chế độ ăn, mặc, ở, khám bệnh, chữa bệnh và mai táng (nếu bị chết) được thực hiện như đối với người lưu trú, phù hợp với trẻ em theo quy định của pháp luật Việt Nam; ngày Quốc tế Thiếu nhi (ngày 01 tháng 6 dương lịch), tết Trung thu được hưởng chế độ ăn gấp 02 lần ngày thường. Riêng trẻ em dưới 36 tháng tuổi, mỗi tháng được cấp thêm sữa và đồ dùng sinh hoạt cần thiết trị giá tương đương 50 kg gạo tẻ loại trung bình/01 trẻ em. Căn cứ vào lứa tuổi của trẻ và điều kiện thực tế, cơ sở lưu trú hoán đổi định lượng chế độ ăn cho phù hợp với nhu cầu dinh dưỡng của trẻ hoặc quy đổi thành tiền và gửi lưu ký của cha, mẹ trẻ em sử dụng trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng.

Trẻ em lưu trú cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú được tạo điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, sinh hoạt, vui chơi, học tập phù hợp với độ tuổi và điều kiện thực tế của cơ sở lưu trú; được bảo đảm phát triển về thể chất, tinh thần theo quy định của pháp luật về trẻ em và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trường hợp trẻ em dưới 36 tháng tuổi bị bệnh nặng hoặc bị thương tích vượt quá khả năng điều trị của y tế cơ sở lưu trú thì cơ sở lưu trú làm thủ tục chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước để điều trị; Trường cơ sở lưu trú quyết định việc đưa cha hoặc mẹ của trẻ đi cùng để chăm sóc.

2. Trẻ em từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi là con của người lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú nhưng khác giới tính với cha, mẹ thì con của người lưu trú và người lưu trú có thể được bố trí ở riêng.

Điều 22. Giải quyết trường hợp người lưu trú hoặc con của người lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú chết

1. Trường hợp người lưu trú hoặc con của người lưu trú chết tại cơ sở lưu trú thì cơ sở lưu trú phải báo ngay cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú để xác định nguyên nhân chết. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú phải thông báo ngay bằng văn bản cho các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này (trường hợp người lưu trú là người nước ngoài đã chấp hành

xong án phạt tù thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú phải thông báo cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước mà người đó có quốc tịch) và thông báo cho thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người lưu trú đang ở Việt Nam (nếu có) biết để phối hợp, giải quyết. Sau khi Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền hoàn thành việc xác định nguyên nhân chết, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú có trách nhiệm tổ chức mai táng; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mai táng có nhiệm vụ phối hợp với Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong việc mai táng. Trường hợp thân nhân hoặc đại diện hợp pháp của người chết đề nghị được nhận tử thi về an táng và tự chịu chi phí thì giải quyết theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 48 giờ kể từ khi làm xong các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này, nếu không có đề nghị xin nhận tử thi thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú tổ chức mai táng tử thi, chi phí mai táng do ngân sách nhà nước cấp, gồm: Tiền mua 01 quan tài bằng gỗ thường, 01 bộ quần áo thường, 04 m² vải liệm, hương, nến, cồn vệ sinh và các khoản tiền chi phí khác tương đương 100 kg gạo tẻ loại trung bình.

Cơ sở lưu trú có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị khai tử cho người nước ngoài chết tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Giải quyết cho nhận tử thi, hài cốt, tro cốt người lưu trú hoặc con của người lưu trú

1. Trường hợp người lưu trú chết hoặc con của người lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú chết mà thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đề nghị được nhận tử thi về an táng, thì trong thời hạn 48 giờ kể từ khi làm xong các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định này, phải có đơn đề nghị viết bằng tiếng Việt hoặc được dịch ra tiếng Việt theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi đến Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để xem xét, quyết định.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được đơn đề nghị, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải quyết định việc cho hay không cho nhận tử thi và thông báo bằng văn bản cho người có đơn đề nghị, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú (đối với người lưu trú thi hành án phạt trực xuất, người lưu trú bị xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất) và các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này về việc cho nhận tử thi hoặc không cho nhận tử thi khi có căn cứ cho rằng việc nhận tử thi ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường.

3. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thông báo cho nhận tử thi, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ sở lưu trú và người có đơn đề nghị phải tiến hành

việc giao, nhận tử thi, tiền, tài sản hợp pháp của người lưu trú (nếu có) và phải lập biên bản, có chữ ký của bên giao, nhận và người chứng kiến; hết thời hạn này mà người có đơn đề nghị không đến nhận tử thi thì các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức mai táng tử thi theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

4. Việc giải quyết cho nhận hài cốt người chết chỉ được thực hiện sau 03 năm kể từ ngày mai táng. Trường hợp hỏa táng, thì có thể giải quyết cho nhận tro cốt kể từ khi hoàn tất việc hỏa táng. Người đề nghị nhận hài cốt, tro cốt phải có đơn theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này gửi đến Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi an táng người lưu trú để xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị, Thủ trưởng Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải quyết định việc cho nhận hài cốt, tro cốt và phải thông báo bằng văn bản cho người có đơn đề nghị, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án và Tòa án đã ra quyết định thi hành án (đối với người lưu trú thi hành án phạt trực xuất), Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trực xuất (đối với người lưu trú là người bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất) và các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này về việc cho nhận hoặc không cho nhận hài cốt, tro cốt khi có căn cứ cho rằng việc nhận hài cốt, tro cốt ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường.

5. Việc bảo quản, vận chuyển tử thi, tro cốt, hài cốt người chết do người có đơn đề nghị hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước mà người đó là công dân, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế nơi người đó làm việc chịu trách nhiệm và phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xử lý y tế; vệ sinh môi trường; phòng, chống bệnh truyền nhiễm và kiểm dịch y tế qua biên giới và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 24. Giải quyết trường hợp người lưu trú bỏ trốn

1. Trường hợp người lưu trú là người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn thì thực hiện theo quy định tại Điều 120 Luật Thi hành án hình sự.

2. Trường hợp người lưu trú là người nước ngoài đã chấp hành xong án phạt tù đang trong thời gian lưu trú tại cơ sở lưu trú chờ làm thủ tục xuất cảnh bỏ trốn thì cơ sở lưu trú phải lập biên bản và báo ngay cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú để thông báo cho Bộ Ngoại giao để thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này và tổ chức truy tìm.

3. Trường hợp người lưu trú bị xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất bỏ trốn thì cơ sở lưu trú phải lập biên bản và báo ngay cho Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú để thông báo cho Cục Quản lý xuất nhập

cảnh hoặc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trục xuất phối hợp, tổ chức truy tìm và giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 25. Giải quyết trường hợp đề nghị thay đổi nơi lưu trú đối với người lưu trú

1. Người lưu trú có nguyện vọng và thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp có nơi cư trú hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam có đề nghị cho người lưu trú được lưu trú tại đó, thì người lưu trú viết đơn theo Mẫu số 04 và thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của người lưu trú phải có đơn đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; đơn phải viết bằng tiếng Việt hoặc được dịch ra tiếng Việt gửi Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án để xem xét, quyết định.

Trường hợp không đồng ý đề nghị thay đổi nơi lưu trú thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Không xem xét giải quyết các trường hợp người lưu trú thuộc điểm a, d, đ, e khoản 5 Điều 13 Nghị định số 59/2026/NĐ-CP quy định hình thức xử phạt trục xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất; điểm b, d, đ, e khoản 2 Điều 119 Luật Thi hành án hình sự hoặc người lưu trú vi phạm pháp luật, bị các cơ quan chức năng Việt Nam hoặc nước ngoài đang điều tra, truy nã hoặc có văn bản đề nghị chưa cho ra khỏi cơ sở lưu trú.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị, Thủ trưởng các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này phải quyết định việc cho hay không cho người lưu trú thay đổi nơi lưu trú và phải thông báo bằng văn bản cho người có đơn đề nghị; trường hợp đồng ý cho người lưu trú thay đổi nơi lưu trú phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở lưu trú, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi người lưu trú đến lưu trú và các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này. Trong quá trình lưu trú, có căn cứ cho rằng người lưu trú buộc phải lưu trú tại cơ sở lưu trú của Bộ Công an thì Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh phải quyết định thay đổi nơi lưu trú, buộc người lưu trú quay lại lưu trú tại cơ sở lưu trú.

Sau khi cho phép người lưu trú thay đổi nơi lưu trú thì thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp phải có trách nhiệm đưa người lưu trú đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã báo cáo việc người lưu trú đến lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh.

4. Trường hợp người lưu trú là người nước ngoài chấp hành xong án phạt tù còn phải thực hiện bồi thường dân sự, nộp các khoản tiền, tài sản theo quyết định của Tòa án thì người lưu trú ngoài đơn đề nghị phải có đơn cam kết thực hiện việc

bồi thường các khoản tiền, tài sản nêu trên; đồng thời, thân nhân hoặc người đại diện hợp pháp của họ ngoài đơn đề nghị phải làm thủ tục bảo lãnh đối với người lưu trú về việc thực hiện nghĩa vụ bồi thường dân sự, nộp các khoản tiền, tài sản thay cho người lưu trú theo quy định của pháp luật dân sự nếu người lưu trú không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ bồi thường dân sự, nộp các khoản tiền, tài sản theo cam kết hoặc bỏ trốn.

Điều 26. Giải quyết các vấn đề người lưu trú không có khả năng bồi thường, nộp các khoản tiền, tài sản theo quyết định của Tòa án

Đối với trường hợp người lưu trú không có khả năng bồi thường, nộp các khoản tiền, tài sản theo quyết định của Tòa án thì sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
2. Nghị định số 65/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc tổ chức quản lý và thực hiện các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 65/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh và Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BCA-BQP-BNG ngày 16/11/2011 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao hướng dẫn thi hành án phạt trục xuất.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các trường hợp đang được giải quyết theo quy định tại Nghị định 65/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh và Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BCA-BQP-BNG ngày 16/11/2011 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao hướng dẫn thi hành án phạt trục xuất thì áp dụng quy định của Nghị định này để giải quyết.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị định này. Chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương tổ chức quản lý và thực hiện các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở

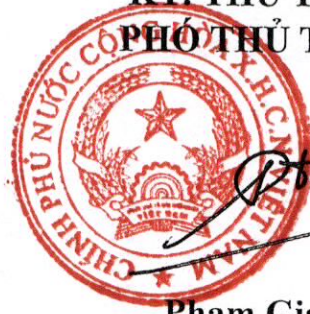
lưu trú; bàn giao người lưu trú khi có yêu cầu; đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan đảm bảo việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người lưu trú.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, NC (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Phạm Gia Túc



Phụ lục

*(Kèm theo Nghị định số 249/2026/NĐ-CP
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Đơn xin thăm gặp người lưu trú
Mẫu số 02	Đơn xin gặp thân nhân tại phòng riêng
Mẫu số 03	Đơn xin nhận tử thi, hài cốt, tro cốt
Mẫu số 04	Đơn xin thay đổi nơi lưu trú
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cho người lưu trú được thay đổi nơi lưu trú

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THĂM GẶP NGƯỜI LƯU TRÚ

Kính gửi: (1).....

Tên tôi là:.....; Giới tính:.....
Sinh ngày:.....; quốc tịch:.....
Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....;
cấp ngày:.....; nơi cấp:.....
Nơi đăng ký thường trú:
Chỗ ở hiện nay:.....
Nghề nghiệp/nơi làm việc:.....
Xin thăm gặp người lưu trú có lai lịch như sau:
Họ và tên:.....; giới tính:.....; sinh ngày:.....
Họ tên khác:.....; quốc tịch:.....
Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....;
cấp ngày:.....; nơi cấp:.....
Nơi đăng ký thường trú:
Ngày vào cơ sở lưu trú:.....; theo Quyết định số:.....; ngày:.....
của.....; lý do đưa vào cơ sở lưu trú:
Quan hệ với người lưu trú:
Lý do thăm gặp:.....
Những người cùng đi thăm gặp người lưu trú (*ghi rõ họ tên; ngày, tháng, năm sinh; quốc tịch; thông tin hộ chiếu/CCCD/CC; nơi đăng ký thường trú; mối quan hệ với người lưu trú*):
.....
.....
....

Tôi cam đoan chấp hành các quy định của pháp luật, Nội quy cơ sở lưu trú, Nội quy nhà thăm gặp và tuân thủ hướng dẫn của cán bộ cơ sở lưu trú./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN (2)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Tên cơ sở lưu trú.
2. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam nơi làm việc (đối với người đến thăm gặp là người nước ngoài);
 - Cơ quan lập hồ sơ đưa người lưu trú vào cơ sở lưu trú (đối với người đến thăm gặp là người nước ngoài nhưng nước mà họ mang quốc tịch không có cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự tại Việt Nam);
 - Công an hoặc UBND cấp xã nơi cư trú (đối với người đến thăm gặp là người Việt Nam).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN GẶP THÂN NHÂN TẠI PHÒNG RIÊNG

Kính gửi: (1).....

Tên tôi là: (2).....; giới tính:.....; sinh ngày:

Họ tên khác:.....; quốc tịch:.....

Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....;

cấp ngày:.....; nơi cấp:.....

Nơi đăng ký thường trú:

(3) Ngày vào cơ sở lưu trú:.....; theo Quyết định số:.....; ngày:.....
của.....; lý do đưa vào cơ sở lưu trú:

Xin được gặp tại phòng riêng của cơ sở lưu trú với vợ (hoặc chồng) là:

Họ và tên:.....; sinh ngày:.....; quốc tịch:.....

Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....;

cấp ngày:.....; nơi cấp:.....

Nơi đăng ký thường trú:

Tôi xin cam kết (4):

.....

.....

..

....., ngày..... tháng..... năm.....

Ý KIẾN CỦA
TRƯỞNG CƠ SỞ LƯU TRÚ

NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Tên cơ sở lưu trú.
2. Người lưu trú hoặc vợ (hoặc chồng) người lưu trú.
3. Người viết đơn là người lưu trú phải viết nội dung này.
4. Nội dung cam kết: chấp hành các quy định của pháp luật, nội quy cơ sở lưu trú, nội quy nhà thăm gặp; thực hiện phòng, chống bệnh truyền nhiễm, các quy định của pháp luật về dân số, kế hoạch hóa gia đình; người lưu trú là nữ phải sử dụng biện pháp tránh thai và cam kết không mang thai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN NHẬN TỬ THI, HÀI CỐT, TRO CỐT

Kính gửi: (1).....

Tên tôi là:.....; giới tính:.....

Sinh ngày:.....; quốc tịch:.....

Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....; cấp ngày:.....; nơi cấp:.....

Nơi đăng ký thường trú:

Chỗ ở hiện nay:.....

Nghề nghiệp/nơi làm việc:.....

Quan hệ (2):..... người lưu trú (hoặc con của người lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú) có lai lịch như sau:

Họ và tên:.....; giới tính:.....; sinh ngày:.....

Họ tên khác:.....; quốc tịch:.....

Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....; cấp ngày:.....; nơi cấp:.....

Nơi đăng ký thường trú:

Ngày vào cơ sở lưu trú:.....; theo Quyết định số:.....;

ngày:..... của.....; lý do đưa vào cơ sở lưu trú:..... đã chết

hồi.... giờ... ngày..... tháng..... năm..... tại.....; nguyên

nhân, lý do chết:.....

Tôi xin nhận tử thi (hài cốt, tro cốt) người lưu trú (hoặc con của người lưu trú ở cùng cha, mẹ chết tại cơ sở lưu trú):.....

về an táng tại:.....

Tôi xin cam kết (3):

.....

.....

Đề nghị quý cơ quan quản lý xem xét, giải quyết./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

XÁC NHẬN (4)

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG (5)

Ghi chú:

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án, Tòa án đã ra quyết định thi hành án (đối với người lưu trú thi hành án phạt trực xuất).

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú (đối với người lưu trú là người nước ngoài chấp hành xong án phạt tù);

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trực xuất (đối với người lưu trú là người bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất);

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi an táng người lưu trú (trường hợp xin nhận hài cốt người lưu trú).

- Cơ quan ra quyết định giữ người trong trường hợp khẩn cấp trước khi có yêu cầu dẫn độ

2. Ghi rõ mối quan hệ với người lưu trú (hoặc con của người lưu trú ở cùng cha, mẹ tại cơ sở lưu trú).

3. Nội dung cam kết: chấp hành các quy định của pháp luật, không kiến nghị, khiếu nại sau khi nhận tử thi (hài cốt, tro cốt), bảo đảm các yêu cầu về an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và tự chịu mọi chi phí.

4. Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam nơi làm việc (đối với người xin nhận tử thi/hài cốt/tro cốt là người nước ngoài; nếu không có các cơ quan trên thì không phải xác nhận).

Công an hoặc UBND cấp xã nơi cư trú (người xin nhận tử thi/hài cốt/tro cốt là người Việt Nam).

5. Ý kiến của UBND cấp xã nơi an táng (nếu an táng tử thi/hài cốt/tro cốt người lưu trú tại lãnh thổ Việt Nam).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THAY ĐỔI NƠI LƯU TRÚ

Kính gửi: (1).....

Tên tôi là:.....; giới tính:.....
Sinh ngày:.....; quốc tịch:.....
Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....; cấp ngày:.....; nơi cấp:..
Nơi đăng ký thường trú:
Ngày vào cơ sở lưu trú:.....; theo Quyết định số:.....;
ngày:..... của.....; lý do đưa vào cơ sở lưu
trú:
Căn cứ Luật Thi hành án hình sự; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định
số...../2026/NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về tổ chức
quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ
xuất cảnh; Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính
phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người
vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật
Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất;
Tôi xin đề nghị được thay đổi nơi lưu trú, đến lưu trú tại:..... là nơi cư
trú hợp pháp của ông (bà):.....; sinh ngày:.....
quốc tịch:.....
Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....;
cấp ngày:.....; nơi cấp:.....
Mối quan hệ với người cho lưu trú:.....
Lý do xin thay đổi nơi lưu trú:.....
Cam kết khi được thay đổi nơi lưu trú (2):.....
.....
.....
Đề nghị quý cơ quan quản lý xem xét, giải quyết./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ LƯU
TRÚ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (1)

Ghi chú:

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án, Tòa án đã ra quyết định thi hành án (đối với người lưu trú thi hành án phạt trực xuất).

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú (đối với người lưu trú là người nước ngoài chấp hành xong án phạt tù).

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trực xuất (đối với người lưu trú là người bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất).

2. Nội dung cam kết: Chấp hành các yêu cầu, quyết định của các cơ quan tại mục (1); tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định của chính quyền địa phương nơi đến cư trú; cam kết không tự thay đổi nơi lưu trú và thực hiện trách nhiệm bồi thường, nộp các khoản tiền, tài sản theo quyết định của Tòa án (nếu có).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO NGƯỜI LƯU TRÚ
ĐƯỢC THAY ĐỔI NƠI LƯU TRÚ

Kính gửi: (1).....

Tên tôi là:.....; giới tính:

Sinh ngày:.....; quốc tịch:

Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....; cấp ngày:.....; nơi cấp:.....

Nơi đăng ký thường trú:.....

Chỗ ở hiện nay:

Nghề nghiệp/nơi làm việc:

Mối quan hệ (2):..... người lưu trú có lai lịch như sau:

Họ và tên:.....; giới tính:.....; sinh ngày:

Họ tên khác:.....; quốc tịch:

Hộ chiếu/CCCD/CC số:.....; cấp ngày:.....; nơi cấp:.....

Nơi đăng ký thường trú:.....

Ngày vào cơ sở lưu trú:.....; theo Quyết định số:.....; ngày:..... của.....; lý do đưa vào cơ sở lưu trú:

Căn cứ Luật Thi hành án hình sự; Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số...../2026/NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ quy định hình thức xử phạt trực xuất, biện pháp tạm giữ người, áp giải người vi phạm theo thủ tục hành chính và quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trực xuất;

Tôi xin đề nghị cho người lưu trú..... được thay đổi nơi lưu trú, đến lưu trú tại nơi cư trú của tôi, tại địa chỉ:..... lý do đề nghị:

Cam kết khi người lưu trú được thay đổi nơi lưu trú (3):

.....

Đề nghị quý cơ quan quản lý xem xét, giải quyết./.

XÁC NHẬN (4)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

....., ngày.... tháng..... năm....
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA CÔNG AN HOẶC UBND CẤP XÃ
 NƠI NGƯỜI LƯU TRÚ ĐẾN LƯU TRÚ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN (1)

Ghi chú:

1. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ thi hành án, Tòa án đã ra quyết định thi hành án (đối với người lưu trú thi hành án phạt trực xuất).

- Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi có cơ sở lưu trú (đối với người lưu trú là người nước ngoài chấp hành xong án phạt tù);

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Giám đốc Công an cấp tỉnh nơi lập hồ sơ đề nghị trực xuất (đối với người lưu trú là người bị áp dụng hình thức xử phạt vi phạm hành chính là trực xuất).

2. Ghi rõ mối quan hệ với người lưu trú.

3. Nội dung cam kết: Chấp hành các yêu cầu, quyết định của các cơ quan tại mục (1); tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định của chính quyền địa phương nơi cư trú; có trách nhiệm yêu cầu người lưu trú thực hiện các nội dung đã cam kết khi đề nghị thay đổi nơi lưu trú; đưa người lưu trú đến Công an hoặc UBND cấp xã báo cáo việc đến lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh; thực hiện việc bảo lãnh liên quan đến người lưu trú (nếu có).

4. Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam nơi làm việc (trường hợp người nước ngoài);

- Cơ quan lập hồ sơ đưa người lưu trú vào cơ sở lưu trú (trường hợp người nước ngoài nhưng nước mà họ mang quốc tịch không có cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự tại Việt Nam);

- Công an hoặc UBND cấp xã nơi cư trú (trường hợp người Việt Nam).